

MỘT THỬ NGHIỆM KHẢO SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA DANH TỪ VÀ ĐỘNG TỪ TIẾNG VIỆT TỪ GÓC ĐỘ PHỎNG HÌNH (ICONICITY)

Nguyễn Văn Hiệp^(*)

1. Về các đặc trưng phông hình (iconicity) trong ngữ pháp

Những nghiên cứu về các phổ quát (universals) ngôn ngữ trong những năm 60 đã làm ngạc nhiên nhiều nhà ngôn ngữ bởi sự giống nhau của các ngôn ngữ tự nhiên ở một vài phương diện đặc biệt nào đó, thôi thúc họ xem xét lại tính vô đoán (arbitrariness) của ngôn ngữ. Một số quan sát đã cho thấy “nhiều hình thức ngôn ngữ xuất hiện như bản tính (nature) của chúng, bởi vì, như những sơ đồ, chúng đồng hình lẫn cấu với cấu trúc ý niệm mà chúng truyền đạt; hoặc nhiều ngôn ngữ có hình thức giống nhau bởi các lĩnh vực ý niệm khác nhau mà chúng biểu thị đã được con người nhận thức theo một cách giống nhau” [12, tr.1]. Với một sự quan tâm đặc biệt sâu sắc, một số nhà ngôn ngữ học theo khuynh hướng chức năng (Functionalism) đã xúc tiến những nghiên cứu về tính phông hình (Iconicity) của ngôn ngữ. Tinh thần của những nghiên cứu này có thể được tóm tắt như sau:

- Nhiều phổ quát ngôn ngữ mang tính xu hướng hơn là những biểu hiện hình thức tuyệt đối ;

- Các phổ quát này có thể được giải thích.

Đi vào những nghiên cứu cụ thể, hai loại phông hình được nêu thành giả thuyết là:

+ Tính đồng hình đẳng cấu (isomorphism): xu hướng có sự tương ứng một đối một giữa hình thức và nội dung

+ Tính lý do: sự phản ánh trong cấu trúc tự nhiên những phương diện nào đó của cấu trúc hiện thực, hay nói đúng hơn là sự phản ánh trong cấu trúc ngôn ngữ một phương diện nội dung nào đó của thông điệp

Vào mùa hè năm 1983, một hội thảo khoa học bàn về tính phông hình trong cú pháp đã được tổ chức tại Stanford, quy tụ nhiều nhà ngôn ngữ học chức năng có tên tuổi. Trong số đó J.H. Y Tai xem xét trật tự sắp xếp chuỗi sự kiện theo thời gian trong các ghép tiếng Trung Quốc như là một biểu hiện hình tuyến của tính phông hình, lần người ta nhớ lại câu nói nổi tiếng của Ceasar: “veni, vidi, vici” (Tôi đã đến, đã thấy, đã chiến thắng). T. Givón khi khảo sát các biểu thức ngôn ngữ bị rút gọn đã cho rằng về nguyên tắc các biểu thức được rút gọn với các thông tin có thể đoán biết trước là biểu hiện phông hình cho sự thể là các thông tin này ít được chú ý khi ngôn ngữ

^(*)S. Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

hành chức. J. Bybee chứng minh rằng sự gắn gũi giữa căn tố động từ với các loại biến tố có xu hướng phản ánh tính cần yếu của những ý niệm mà các biến tố này biểu thị đối với căn tố động từ và khẳng định nguyên lý phỏng hình: các yếu tố có sự gắn bó và tương tác với nhau về ngữ nghĩa sẽ có xu hướng xuất hiện cạnh nhau trong câu. A. Wierzbicka chứng minh rằng các đối lập phạm trù ngữ pháp số ít/ số nhiều của một số danh từ như **oats** và **wheat** thoạt trông có vẻ vô đoán nhưng thực ra có lý do từ những nguyên tắc nhận thức...[12] Tại Pháp, những nghiên cứu tương tự cũng đã được tập hợp và đăng trong tập "Faits de Langues" số 1/1993.

Trong Việt ngữ học, Phan Ngọc đã từng nêu ra một số biểu hiện phỏng hình trong ngữ pháp tiếng Việt, được ông xem như là những cứ liệu ủng hộ cho phương pháp "ngữ pháp ngữ nghĩa", chẳng hạn trong chuỗi kết hợp các động từ thì động từ nào miêu tả hành động xảy ra trước sẽ đứng trước (Ví dụ: Mời ông đi lên gặp ông giám đốc) hay trật tự của các định ngữ miêu tả tiếng Việt là trật tự đi từ khái quát đến cụ thể (Ví dụ: Quyển sách lich sử Việt Nam bìa vàng in chữ đỏ). Tác giả đã nhận xét rằng, sự không tuân thủ quy tắc này sẽ tạo ra những câu rườm rà, dài dòng[6, tr.271-301]. Còn Cao Xuân Hạo, trong khi phê phán tính xa xỉ của mô hình kết cấu chủ-vị ni chung và sự bất ổn định của mô hình này trong việc mô tả cấu trúc cú pháp tiếng Việt nói riêng cũng đã đề cập đến một phương diện phỏng hình của cú pháp tiếng Việt khi khẳng định cấu trúc đề- thuyết là cấu trúc logic- ngôn từ duy nhất đúng đối với một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt [4]. Đây đó rải rác trong các bài nghiên cứu khác, một số phương diện phỏng hình của ngữ pháp Tiếng Việt cũng đã được đề cập đến, chẳng hạn tính đối xứng của các thành ngữ, vai trò của trật tự từ... Tuy nhiên về mặt thuật ngữ thì trong Việt ngữ học quả thật chưa có tác giả nào công khai đặt vấn đề nghiên cứu tính phỏng hình trong ngữ pháp.

2. Tính phỏng hình trong ngữ pháp của danh từ và động từ tiếng Việt

Trong bài viết này, từ góc độ phỏng hình, chúng tôi thử nghiệm khảo sát hoạt động ngữ pháp của hai loại từ quan trọng nhất của tiếng Việt là danh từ và động từ¹⁾. Chọn vấn đề này, chúng tôi muốn bổ sung cứ liệu của một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình để khẳng định thêm khía cạnh phỏng hình của hai từ loại này, vốn đã được các nhà ngôn ngữ học chức năng xem xét trên cứ liệu các ngôn ngữ biến tố [14].

Danh từ và động từ Tiếng Việt, cũng như trong các ngôn ngữ khác, là hai từ loại có sự tương ứng ngữ nghĩa với hai ý niệm quan trọng nhất về thế giới [11, tr.320-321, cho rằng với danh từ, thực thể mà nó biểu thị sẽ có dáng dấp điển dạng là "sự vật" hoặc "đối tượng" ... và được xem là thực thể bình ổn về mặt thời gian (time-stability). Trong khi đó, động từ biểu thị một cách điển dạng "hành động" hoặc "biến cố", chúng được dùng để chỉ những gì không có tính bình ổn về thời gian (lack time-stability). Sự

¹⁾ Hiện nay, có nhiều ý kiến cho rằng trong tiếng Việt không làm gì có từ loại *động từ* riêng, đối lập với tính từ (Nguyễn Thi Quý 1995, Cao Xuân Hạo 1998). Trong bài viết này, chúng tôi không đi vào cuộc tranh luận này và để tiện cho việc so sánh, chúng tôi tạm dùng thuật ngữ "động từ" như vẫn được dùng trong ngữ pháp truyền thống.

đối lập này được thể hiện thành một xu hướng phổ quát trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới, thể hiện ở hai phạm trù từ vựng- ngữ pháp là danh từ và động từ [14, tr.152]. Chính điều này lý giải tại sao trong nghiên cứu tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác, một trong các tiêu chí để phân biệt giữa danh từ và động từ thường được nhà nghiên cứu viện đến là tiêu chí về “ý nghĩa khái quát”: danh từ có ý nghĩa khái quát chỉ sự vật, động từ có ý nghĩa khái quát chỉ hành động.

Sự đối lập cơ bản về mặt nội dung đó được củng cố bằng sự đối lập về mặt hình thức: Nếu trong các ngôn ngữ biến tố, danh từ và động từ được phân biệt với nhau theo các biến tố (về giống, số, ngôi, thời, thể, thức, dạng...) thì trong tiếng Việt, cho đến nay, các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng sự phân biệt giữa danh từ và động từ chủ yếu dựa vào khả năng kết hợp của chúng với các từ loại khác. Bắt đầu từ Lê Văn Lý (1948), các “từ chứng” phục vụ cho việc nhận diện danh từ và động từ được khẳng định trong hầu hết các sách viết về từ loại là như sau:

a) Danh từ có khả năng kết hợp được với các từ “những, các” ở phía trước và các từ “này, ấy, nọ, kia” ở phía sau. Ví dụ:

- “*Các bạn ấy* nói chuyện với nhau suốt ngày”.

b) Động từ có khả năng kết hợp với những từ chỉ *thời, thể, thức, phủ định* như: “*đã, đang, sẽ, không, chẳng, chưa, cứ, còn ...*” ở phía trước và các từ như “*xong, rồi*” ở phía sau. Ví dụ:

- “Em tôi *chưa* làm *xong* bài tập”

Những nghiên cứu về đoạn ngữ danh từ và đoạn ngữ động từ trong tiếng Việt càng khẳng định cho sự phân biệt này [2, 8, 3]. Nhìn một cách tổng quát thì so với các từ loại khác danh từ và động từ là hai phạm trù từ vựng - ngữ pháp có sự phân biệt rõ rệt nhất về hoạt động ngữ pháp (đối với một ngôn ngữ đơn lập không biến đổi hình thái như tiếng Việt thì đó là khả năng kết hợp) và sự phân biệt này thoả mãn giả thuyết sau đây về tính phỏng hình của các phạm trù từ vựng⁽¹⁾: “một dạng thức trong diễn ngôn càng có khuynh hướng quy chiếu về một thực thể phân lập hoặc có xu hướng tường thuật một biến cố phân lập sẽ càng được phân biệt về hình thức với nhau trên cả hai trục hệ hình và cú đoạn” [14, tr.151]. Từ những gì vừa được trình bày trên đây, giả thuyết này có vẻ như là một sự thật khó có thể bị nghi ngờ.

Tuy nhiên từ những gì được trình bày trên đây cũng dễ nhận thấy rằng đã có một sự tuyệt đối hoá những đặc điểm ngữ nghĩa có tính nội tại của danh từ và động từ, xem những đặc điểm này là nhân tố quyết định hoạt động của hai phạm trù này. Và như thế, người nghiên cứu sẽ không khỏi lúng túng khi gặp những trường hợp danh từ và động từ không còn giữ được khả năng kết hợp đặc thù. Có thể dẫn ra các trường hợp sau đây:

⁽¹⁾ Hãy so sánh sự phân biệt đáng ngờ giữa động từ và tính từ. Gần đây Nguyễn Thị Quy đã chứng minh (bằng lý luận và bằng một danh sách các phản ví dụ) rằng trong tiếng Việt, không tài nào phân biệt được động từ và tính từ, rằng sự phân biệt giữa hai từ loại này xưa nay chỉ là một sự rập khuôn đáng tiếc theo khuôn mẫu các tiếng châu Âu

Đối với danh từ :

- Mất khả năng kết hợp (a) (tức khả năng kết hợp được với các từ "những" , "các" ở phía trước và các từ "này", "ấy" , "nọ" , "kia" ở phía sau) và có xu hướng *dung hợp* ngữ nghĩa vào động từ đứng trước, ví dụ: "Người Việt Nam ăn dưa", "Anh ta làm ruộng". Không thể nói:

- Người Việt Nam ăn **những*/**các* dưa **này*⁽¹⁾.

- Anh ta làm **những*/**các* ruộng **đó*.

- mất các khả năng kết hợp (a) khi làm thuộc ngữ trong câu hệ từ "Bố tôi là giáo viên", hoặc bổ ngữ trong những câu mà động từ ngoại động được dùng theo lối đặc biệt, ví dụ "Chị làm y tá đã mấy năm nay". Không thể nói:

- Bố tôi là giáo viên **đó*.

- Chị làm y tá **ấy* đã mấy năm nay.

- các danh từ bất khả ly của một bộ phận thân thể mất các khả năng kết hợp ở (a) khi có sự hiện diện của danh từ chỉ kẻ chủ sở hữu nó, ví dụ: "Tôi đau đầu" , "Tai nạn làm gãy tay nó ." Không thể nói:

- Tôi đau đầu **này*.

- Tai nạn làm gãy **những*/**các* tay **đó* (của) nó.

Đối với động từ:

- mất các khả năng kết hợp (b) trong trường hợp đóng vai chủ ngữ trong câu, ví dụ: "Yêu là chết trong lòng một ít", "Thi đua là yêu nước". Không thể nói:

- **Đã*/**đang*/**sẽ* yêu là chết ở trong lòng một ít.

- **Đã*/**đang*/**sẽ* thi đua là yêu nước.

- mất các khả năng kết hợp (b) trong một số câu có khuôn hình cái gọi là "câu tồn tại", ví dụ: "Đầu làng trồng một cây đa to", "Trên tường treo một bức tranh". Không thể nói:

- Đầu làng **đã*/**đang*/**sẽ* trồng một cây đa to.

- Trên tường **đã*/**đang*/**sẽ* treo một bức tranh.

- mất các khả năng kết hợp (b) trong khi đóng vai trò *bổ trợ* cho vị từ vị ngữ trong kiểu câu như: "Chiếc đồng hồ này trông rất đẹp" , "Chuối này ăn không ngon". Không thể nói:

- Chiếc đồng hồ này **đã*/**đang*/**sẽ* trông rất đẹp.

- Chuối này **đã*/**đang*/**sẽ* ăn không ngon.

⁽¹⁾ Chúng tôi trình bày theo qui ước phổ biến hiện nay, dùng dấu hoa thị (*) đặt trước những kết hợp không đúng ngữ pháp.

Nói tóm lại, trong những trường hợp vừa dẫn trên đây, danh từ và động từ tiếng Việt đã mất đi những khả năng kết hợp đặc thù của chúng, là những khả năng đã từng được lấy làm tiêu chí để phân biệt chúng với nhau.

Nhà nghiên cứu sẽ giải thích những trường hợp có vẻ "bất thường" trên đây như thế nào?

Theo suy nghĩ của chúng tôi, những trường hợp trên đây là một phương diện biểu hiện của tính phỏng hình trong cú pháp của danh từ và động từ tiếng Việt. Thực chất đây là biểu hiện của sự phân biệt tâm và biên (central/peripheral) hay điển dạng và không điển dạng (prototypical/non-prototypical) đối với hoạt động của hai từ loại này. Theo đó chỉ có danh từ dùng theo lối điển dạng mới phân biệt được *tôi* *đưa* với động từ dùng theo lối điển dạng [15, tr.30]. Bởi vì các danh từ và các động từ trên đây đều được dùng một cách không điển dạng, nên các khu biệt hình thức của chúng (vốn thuộc về các danh từ và động từ điển dạng) không được thể hiện đầy đủ.

Đến đây thì một câu hỏi được đặt ra là: trong trường hợp nào thì một danh từ hay động từ được gọi là được dùng theo lối điển dạng?

Một cái nhìn chức năng luận có thể đưa đến một cách giải thích triệt để và thuyết phục: chính vai trò (chức năng) của một yếu tố trong diễn ngôn quyết định phẩm chất của nó, và qua đó, quyết định hình thức của nó. Ở đây nhân tố chủ quan và ý định giao tiếp nổi lên như nhân tố chủ đạo và nếu diễn đạt theo ngôn ngữ của ngữ pháp chức năng thì Dụng học (Pragmatic) quyết định Nghĩa học (Semantic) và Nghĩa học quyết định Cú học (Syntax) [10, 13].

Nói một cách khác, về mặt điển dạng, các đặc trưng ngữ nghĩa nội tại là cần thiết nhưng chưa đủ để xếp một dạng thức vào phạm trù danh từ hay động từ. Cần phải tìm đến nguồn cội sâu xa hơn: tính điển dạng phạm trù của một dạng thức phụ thuộc tối hậu vào chức năng mà nó đảm nhận trong câu. Và suy cho cùng, *các đặc trưng ngữ nghĩa của danh từ và động từ điển dạng đã được phát sinh chính từ cái vai trò, cái cương vị mà chúng đảm nhiệm trong câu*. Chúng tôi sẽ lần lượt dùng luận điểm này để lần lượt lý giải các hoạt động ngữ pháp (cụ thể là thể hiện qua khả năng kết hợp) của danh từ và động từ tiếng Việt trong các câu được nêu trên đây.

Đối với danh từ, lối dùng điển dạng là nhằm giới thiệu các *tham tố* phân lập tham gia vào diễn ngôn [14, tr.156] "Tư cách" danh từ, theo đó sẽ phân bố theo một thang độ phản ánh một cách phỏng hình mức độ chúng được dùng nhằm vào mục đích này. Nói một cách khác, càng được dùng với tư cách biểu đạt cho một thực thể phân lập tham gia vào diễn ngôn, một yếu tố sẽ càng có tư cách của một danh từ, với đầy đủ các đặc trưng hình thức của nó.

Trong những câu: "Người Việt nam ăn dưa" "Anh ta làm ruộng" danh từ đứng làm bổ ngữ (dưa, ruộng) là những danh từ không có qui chiếu (non-referring noun),

tức là khi được sử dụng trong kiểu câu này, người nói/ viết không hề có ý định liên hệ chúng với một thực thể “tồn tại” phân lập, tách biệt nào cả. Vì thế theo quan điểm chức năng, các danh từ này không nhằm chỉ ra các tham tố (participant) tham gia vào sự tình. Chúng không phải là danh từ được dùng theo lối điển dạng. Đó là những lý do tại sao chúng mất khả năng kết hợp đặc thù của danh từ.

Cách giải thích này cũng được áp dụng cho các danh từ làm thuộc ngữ trong câu có hệ từ (“Bố tôi là giáo viên”) hay làm bổ ngữ trong kiểu câu mà động từ vị ngữ được dùng theo lối đặc biệt (“Chị tôi làm y tá đã mấy năm nay”)

Tình hình đó tỏ ra phức tạp hơn đối với những câu như: “Tôi đau đầu” “tai nạn làm gãy tay nó”. Ở đây về mặt lý thuyết, có thể thấy những danh từ chỉ bộ phận bất khả ly là có sở chỉ. Tuy nhiên sở chỉ của chúng không phải là sở chỉ độc lập (autonomous reference) mà chỉ được xác định dựa vào mối liên hệ sở thuộc với kẻ chủ sở hữu chúng. Trong trường hợp này, nếu xét theo cấu trúc sự tình- tham tố, thì chính các danh từ chỉ kẻ chủ sở hữu mới là những thực thể diễn ngôn trội (discourse salient entities). Chính vì vậy các danh từ chỉ bộ phận bất khả ly trong các ví dụ trên đây đã không được sử dụng theo lối điển dạng và việc chúng mất đi các khả năng kết hợp đặc thù của danh từ sẽ là hệ luận tất yếu.

Đối với động từ, lối dùng điển dạng là lối dùng qua đó, người nói xác nhận sự tồn tại của một hành động hay biến cố (event). “Tư cách” động từ theo đó sẽ phân bố theo một thang độ phản ánh một cách phỏng hình mức độ chúng được dùng nhằm vào mục đích này. Nói một cách khác càng được dùng để xác nhận sự tồn tại của một hành động hay biến cố, một yếu tố sẽ càng có tư cách của động từ, với đầy đủ các đặc trưng hình thức của nó.

Trong những câu như: “Yêu là chết trong lòng một ít”, “Thi đua là yêu nước”, các động từ “yêu”, “thi đua” (đóng vai trò chủ ngữ) đã không được dùng để biểu thị các hành động hay biến cố. Vì thế chúng không được dùng theo lối điển dạng và tất yếu sẽ mất đi khả năng kết hợp (b). Cách giải thích này cũng được áp dụng đối với các động từ đóng vai bổ tố cho vị từ vị ngữ trong các câu “Chiếc đồng hồ này *trông* rất đẹp”, “Chuối này *ăn* không ngon”

Những câu như: “Đầu làng trồng một cây đa to”, “Trên tường treo một bức tranh” ... có thể được gọi chung là câu tồn tại. Các câu tồn tại được xem như là dùng để xác nhận sự tồn tại (existence) hay căn cước (identity) của một đối tượng nào đó, vì thế, các động từ đóng vai vị ngữ trong kiểu câu này không được dùng theo lối điển dạng. Trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, có tác giả đã nêu lên những chế định (ràng buộc) đối với động từ trong câu tồn tại, đó là việc chúng mất khả năng kết hợp với những hư từ chỉ thời gian, thức, thể, kết quả...[1]. Những chế định này, theo chúng tôi, suy cho cùng, chính là hệ quả của việc các động từ này không được dùng theo lối điển dạng.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, tính điển dạng là một khái niệm có mức độ (degree). Vì vậy nhiều trường hợp danh từ hoặc động từ khi được sử dụng không theo

lối diễn đạt, chỉ mất đi một phần khả năng kết hợp của mình. Chẳng hạn các động từ chỉ *trạng thái* (stative verbs) mất đi các khả năng kết hợp với một số hư từ chỉ *thể* hay *kết quả*, nhưng vẫn giữ khả năng kết hợp với các hư từ chỉ thời gian. So sánh:

- + Anh ta yêu *xong/* được cả ba cô
- + Anh ta đã/ đang yêu cả ba cô.

Một sự khác biệt về khả năng kết hợp cũng được quan sát thấy giữa động từ dùng để tường thuật các hành động hay biến cố cận cảnh (foregrounding) và cũng chính động từ đó khi được dùng để biểu thị các hành động hay biến cố đó nhưng đã bị đẩy lùi vào hậu cảnh (backgrounding). So sánh sự tình "Cô ấy li dị chồng" được dùng một cách khác nhau trong những câu sau đây:

- + Cô ấy đã li dị chồng (sự tình cận cảnh)
- + *Cô ấy *đã li dị chồng* khiến mọi người kinh ngạc (sự tình bị đẩy vào hậu cảnh).
- + *Việc cô ấy *đã li dị chồng* khiến mọi người kinh ngạc (sự tình bị đẩy vào hậu cảnh).

Sự khác biệt giữa cách dùng diễn đạt/không diễn đạt như vậy cũng giúp chúng ta hiểu được tại sao một số từ loại vốn không phải danh từ, trong những cách dùng nào đó, lại có khả năng kết hợp như danh từ. Chẳng hạn, các tính từ "rắc rối", "khó khăn"... đã có khả năng kết hợp đặc thù của danh từ trong những ví dụ sau:

- *Những rắc rối ấy* khiến ông phát khùng.
- *Những khó khăn này* không dễ khắc phục trong thời gian ngắn.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng ở đây đã xảy ra một sự chuyển loại từ loại: "rắc rối", "khó khăn" đã chuyển từ loại, từ tính từ chuyển sang danh từ. Theo chúng tôi, cách giải quyết như vậy là quá máy móc. Chúng tôi cho rằng trong những trường hợp như trên đây, tính từ đã lâm thời được dùng theo lối diễn đạt của danh từ, tức dùng để biểu thị những thực thể phân lập tham gia vào cấu trúc tham tố của sự tình. Vì vậy, chúng lâm thời thu nạp những khả năng kết hợp của danh từ được dùng diễn đạt.

3. Kết luận

Từ những thử nghiệm này còn mang tính phác thảo trên đây, cũng đã có thể khẳng định rằng hoạt động của danh từ và động từ tiếng Việt không nằm ngoài nguyên tắc có tính phỏng hình chung của danh từ và động từ trong ngôn ngữ tự nhiên. Sự khác biệt về khả năng kết hợp của danh từ và động từ diễn đạt tiếng Việt phản ánh sự khác biệt trong ý đồ giao tiếp: danh từ diễn đạt dùng để giới thiệu các tham tố là thực thể phân lập tham gia vào diễn ngôn, động từ diễn đạt dùng để xác nhận hay tường thuật một hành động hay biến cố trong diễn ngôn. Vượt ra ngoài lối dùng diễn đạt, danh từ và động từ tiếng Việt đều mất đi (ở những mức độ khác nhau) những khả năng kết hợp đặc thù của chúng. Chúng tôi nghĩ rằng, nguyên tắc

có tính phỏng hình về hoạt động của danh từ và động từ tiếng Việt vừa trình bày trên đây sẽ chống lại cách nhìn nguyên tử luận trong nghiên cứu tiếng Việt, vốn là nguyên nhân dẫn đến nhiều trì trệ hoặc ngộ nhận trong một thời gian dài, đồng thời cũng khẳng định những nguyên lý cùng năng lực giải thích của ngữ pháp chức năng mà Giáo sư Cao Xuân Hạo đã trình bày đầu tiên trong “*Tiếng Việt- Sơ khảo ngữ pháp chức năng, quyển I*” [4].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Một số vấn đề về cấu trúc tồn tại trong tiếng Việt ngày nay* (Luận án PTS Khoa học ngữ văn), Đại học Sư phạm I, Hà Nội, 1980.
2. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng- Từ ghép- Đoán ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.
3. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp Tiếng Việt: Từ loại*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.
4. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt- Sơ khảo ngữ pháp chức năng*, quyển 1. NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh, 1991
5. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt- Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
6. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, 1983.
7. Nguyễn Thị Quy, *Vị trí hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*. NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh, 1995.
8. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977.
9. Boileau L.D (ed), *Faits de Langues. Motivation et iconicité*, Presses universitaires de France, 1993.
10. Dik S., *The Theory of Functional Grammar, Part 1: the Structure of the clause*, Dordrecht, Foris, 1989.
11. Givon T., *On understanding grammar*. New York, Academic Press, 1979.
12. Haiman J (ed), *Iconicity in Syntax*. Amsterdam/ Philadelphia: John Benjamins Publishing Company, 1985.
13. Halliday M.A.K, *An Introduction of Functional Grammar*. London: Arnold, 1985.
14. Hopper P.J. and Thompson S.A, *The iconicity of the universal categories NOUN and VERB*, In Haiman J. (ed), 1985.
15. Rosch E. H, *Principles of Categorization*, In Rosch E. H and Lloyd (eds), 1978.
16. Rosch E. H and Lloyd (eds), *Cognition and Categorization*, Hillsdale, Erlbaum Associates, 1978.

SYNTACTIC BEHAVIOR OF NOUNS AND VERBS IN VIETNAMESE IN TERMS OF ICONICITY

Nguyen Van Hiep

*Department of Linguistics
College of Social Sciences & Humanities - VNU*

This paper deals with the syntactic behavior of nouns and verbs in Vietnamese. Generally in our language nouns differ from verbs in that they were different in compound with such other words as *những, các, này, nó...* (as for nouns) or *đã, đang, sẽ, xong, rồi* (as for verbs). However, in some cases, a noun or a verb may lack these potentialities.

According to the hypothesis of iconicity in syntax, the syntactic behaviors of nouns and verbs in Vietnamese are determined by the way they are used: are they used prototypically or non-prototypically? The categories of nouns and verbs actually manifest themselves only when the discourse requires them to: the less a linguistic element is required by the discourse to either report a discrete discourse event or introduce a discrete entity participating in the state of affairs, the less saliently it will be marked as a verb or a noun.